



tíng zhǐ
停止

Verb · to stop; to halt; to cease

Example Sentences

qǐng lì jí tíng zhǐ chǎo nào
请立即停止吵闹。

Please stop making noise immediately.

qǐng lì jí tíng zhǐ gōng zuò
请立即停止工作。

Please stop working immediately.

shuāng fāng jué dìng yà qí xī gǔ tíng zhǐ zhēng zhí
双方决定偃旗息鼓，停止争执。

Both sides decided to cease fighting and end the dispute

Trace each character, then write the word on your own.

停	停	停	停	停	停	停	停	停	停	停
停	停	停								

止	止	止	止	止	止	止				
